TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH NGHỆ AN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/DS-PT
Ngày: 25/8/2023.
V/v : "Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Trần Thị Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về "Kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2023/QĐPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 - Có mặt.

Địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, N

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1968 - Có mặt.

Địa chỉ: xóm D, xã T, huyện T, N

Nơi ĐKHHTT: Bản Huồi Phuôn 1, xã K, huyện K, N.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu H: Ông Dương Đức Tuyên - Luật sư - Văn phòng Luật sư Dương Đức Tuyên, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An - Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị Bích N, sinh năm 1976 - Có mặt.

2. Ông Nguyễn Sỹ X, sinh năm 1966 - Có mặt.

Đều trú tại: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh N.

Người kháng cáo:

1.Ông Nguyễn Hữu H - Bị đơn.

2. Bà Phạm Thị Bích N - Người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 2018, thì vợ chồng bà với gia đình anh Nguyễn Hữu H và chị Phạm Thị Bích N có thỏa thuận với nhau về việc gia đình ông, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H và bà N một thửa đất tại xóm Dương Nam, xã Thanh Dương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An với giá chuyển nhượng là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng)/m^2. Sau khi ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì gia đình ông H và bà N đã nhận số tiền 200.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng) với mục đích là nhận tiền chuyển nhượng đất và cam kết sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông bà theo quy định của nhà nước. Trong quá trình chờ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà N tiếp tục đến nhà lấy tiếp số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) với mục đích về chữa bệnh và trả nợ Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng để làm thủ tục sang tên cho ông, bà. Nhưng sau đó do có phát sinh tranh chấp giữa gia đình ông H và em gái của ông H đối với thửa đất này cho nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được. Cho nên đến ngày 11 tháng 3 năm 2019, ông H và bà L đã chuyển số tiền mua đất này sang số nợ giữa vợ chồng ông H và bà L. Sau khi thống nhất với nhau về số nợ thì giữa các bên có làm giấy vay tiền thế chấp đất ở với nội dung: Ông H và bà N có mượn của bà L và ông X số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Sau này sang đất ở cho gia đình bà L và hẹn đến hết năm 2019 thì sẽ bàn giao sổ đỏ. Nhưng sau đó do không làm được thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L ông X nên số tiền mua bán đất này chuyển sang số tiền nợ. Sau khi chốt nợ giữa các bên và đã được lập thành Hợp đồng vay tài sản và có xác nhận tại Văn phòng công chứng Đại Đồng với nội dung

Ông H vay bà L số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận là 0,85%/năm và thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày 20/4/2020; phương thức trả nợ là trên 06 tháng có thể trả gốc bất kỳ thời điểm nào.

Sau khi thống nhất với nhau về khoản nợ đến nay thì vợ chồng ông H và bà N chưa thanh toán cho gia đình ông và bà bất cứ số tiền nào.

Nay ông, bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông H , bà N thanh toán số nợ gốc là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và số tiền lãi suất theo thỏa thuận tính từ ngày lập Hợp đồng vay tài sản là ngày 20/4/2020 đến nay là 36 tháng 6 ngày. Với số tiền lãi là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) x 0,85% tháng x36 tháng 06 ngày = 276.930.000đ (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn và Người đại diện cho bị đơn ông H trình bày:

Thực chất số tiền 900.000.000 đ (Chín trăm triệu đồng) mà bà L, ông X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông trả nợ theo Hợp đồng vay tài sản ngày 20/4/2020 được lập tại Văn phòng công chúng Đại Đồng xuất phát từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ông X và bà L kỷ kết với ông H và bà N vào ngày 04 tháng 5 năm 2018 với nội dung gia đình ông H và bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất được tách từ thửa đất số 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 834457 với nội dung các bên thống nhất giá đất chuyển nhượng là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng)/m^2 và thỏa thuận này được lập thành văn bản. Sau đó gia đình ông là bà N đã nhận số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) từ bà L. Trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà N tiếp tục nhận số tiền 700.000.000đ (Bảy triệu đồng). Mặc dù việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa thực hiện được do có sự tranh chấp nhưng bản thân ông X và bà L đã nhận bàn giao đất chuyển nhượng và đã lắp cánh cổng trên phần diện tích đất đã chuyển nhượng đó.

Cho nên việc ông X và bà L yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N trả số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và số tiền lãi như vậy là không có căn cứ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bích N trình bày:

Bà thừa nhận trước đây gia đình bà có chuyển nhượng cho gia đình ông X và bà L một thửa đất. Quá trình chuyển nhượng các bên có làm Hợp đồng đầy đủ và bản thân bà và ông H đã nhận từ bà L và ông X só tiền là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và gia đình bà đã bàn giao thửa đất này cho vợ chồng bà L theo đúng quy định. Việc ông H chồng của bà và bà L ký kết Hợp đồng vay tài sản tại Văn phòng công chứng Đại Đồng thì bà không được biết và không liên quan. Bởi thời

điểm đó ông H chồng bà đang say rượu nên không tỉnh táo khi ký kết hợp đồng. Cho nên việc ông X và bà L yêu cầu vợ chồng ông H và bà N trả số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và số tiền lãi như vậy thì bà không nhất trí.

Với nội dung trên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

2. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Hữu H và chị Phạm Thị Bích N có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Sỹ X và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.176.930.000đ (Một tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền gốc 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); tiền lãi suất 276.930.000đ (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm có tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 28/4/2023 bị đơn Ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 16/5/2023, tại Quyết định kháng nghị số 905/QĐ - VKS - DS, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An kháng nghị: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên về xác định lãi suất và thời điểm chịu lãi suất trong hạn, quá hạn, thời điểm chịu lãi suất chậm thi hành án.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bích N giữ nguyên nội dung kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị; nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Dương Đức Tuyên tranh luận: Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm đã vi phạm thẩm quyền giải quyết vụ án theo lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn Hữu H có địa chỉ thường trú tại huyện Kỳ Sơn, nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, Tòa án huyện T thụ lý và giải quyết vụ án là sai thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ hợp đồng vay tài sản chưa thể hiện việc bà L giao tiền cho ông H , bà N nên bà L không có căn cứ để đòi nợ đồng thời hợp đồng vay tài sản ngày 20/4/2020 nhằm che dấu 02 giao dịch là giấy chuyển nhượng đất ở và Giấy vay tiền thế chấp đất ở và các bên mua bà L ông X đã nhận đất. Do đó giao dịch chuyển nhượng đất năm 2019 có hiệu lực, giao dịch vay nợ năm 2020 không có và không phát sinh nghĩa vụ trả nợ. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án ông H và bà N chỉ thừa nhận mới nhận của bà L số tiền 720.000.000đ (Bảy trăm hai mươi triệu

đồng) còn số tiền 180.000.000đ (Một tram tám mươi triệu đồng) là tiền lãi trong 06 tháng 18 ngày (từ ngày 29/8/2018 đến 11/3/2019) chưa được xem xét, có dấu hiệu cho vay nặng lãi. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Quá trình tranh luận các đương sự đều giữ nguyên ý kiến của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu H, và bà Phạm Thị Bích N; giữ nguyên quyết định kháng nghị số 905 ngày 16/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản ánsơ thẩm về xác định lãi suất và thời điểm chịu lãi suất trong hạn, quá hạn; thời điểm chịu lãi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Hữu H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bích N làm đơn kháng cáo trong hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An làm trong hạn luật định nên xác định là hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bích N, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận năm 2018, ông H , bà N có thống nhất chuyển nhượng cho ông X, bà L diện tích được tách từ thửa đất số 79, với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng)/m^2; bà N, ông H đã nhận của ông X, bà L tổng số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), (ngày 29/8/2018 nhận 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); sau đó bà N nhận 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) nhưng do có tranh chấp nên các bên chưa thực hiện được thủ tục tách thửa như thỏa thuận. Do không tách thửa được, nên hai bên mới lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay ngày 04/5/2018, chưa được công chứng hay chứng thực theo quy định của pháp luật. Ngày 20/4/2020 ông H , bà L lập hợp đồng vay tài sản có công chứng.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà N và ông H đã nhận của bà L 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) .

[2.2] Ông H kháng cáo cho rằng sau khi ký hợp đồng vay tiền bà L chưa thực hiện nghĩa vụ giao tiền; số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) đã nhận không liên quan đến số tiền vay mà là tiền chuyển nhượng đất; hợp đồng vay là hợp đồng giả tạo, nên bản án buộc trả không có căn cứ. Bà N kháng cáo cho rằng bà không nhận tiền từ hợp đồng vay, nên bản án buộc bà phải trả cho bà L ông X là không có căn cứ.

Tại bản tự khai ngày 03/6/2022, ông H trình bày: "Tháng 5/2018 tôi bán đất cho gia đình chị Liễu, từ bán đất sang giấy vay tiền công chứng ở Đại Đồng"; quá trình giải quyết vụ án ông H đều thừa nhận vợ chồng đã nhận của bà L ông X 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) tiền chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, đến nay chưa làm thủ tục tách thửa vì có tranh chấp với em gái ông Ngọc nên chưa thực hiện việc chuyển nhượng đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2023, Biên bản hòa giải bà N đều thừa nhận: Bà đã nhận của bà L số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); bản thân bà không tham gia ký hợp đồng vay tài sản, nhưng bà biết số tiền mà gia đình chị còn nợ bà L là 900.000.000 đ (Chín trăm triệu đồng); bà L khởi kiện bà mong muốn được trả số nợ này theo từng tháng.

Căn cứ lời khai của bị đơn ông Nguyễn Hữu H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bích N thấy rằng vợ chồng ông H đã nhận của bà L số tiền 900.000.000 đ (Chín trăm triệu đồng) để bán đất nhưng do gia đình ông H không thực hiện việc chuyển nhượng đất cho bà L nên hai bên đã tự nguyện chuyển giao sang số tiền vay bằng hợp đồng vay tài sản tại phòng công chứng Đại Đồng ngày 20/4/2020, nên việc bà N, ông H cho rằng chưa nhận tiền, giao dịch giả tạo; bà L chưa giao tiền là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, bản án sơ thẩm buộc ông H , bà N phải trả cho ông X, bà L 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) tiền gốc là có căn cứ.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm về thẩm quyền xét xử, bị đơn ông Nguyễn Hữu H có địa chỉ thường trú tại huyện Kỳ Sơn nên thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Sơn. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình ký kết hợp đồng ông H đều khai có địa chỉ cư trú tại huyện Thanh Chương. Tại phiên tòa hôm nay ông H thừa nhận ông có nhà và đất tại huyện Thanh Chương và ông công tác tại huyện Kỳ Sơn. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án huyện Thanh Chương triệu tập thì ông H đều có mặt nên quyền và lợi ích của ông H không bị ảnh hưởng. Do đó, căn cứ Điều 6 Nghị Quyết 04/ 2017 /NQ - HĐTP ngày 05/6/2017 của Hội đồng thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương xét xử không vi phạm về thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

[3.1] Đối với nội dung Xác định lãi suất vay trong hạn không đúng với thỏa thuận của đương sự:

Căn cứ vào Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Hòa được Văn phòng công chứng Đại Đồng công chứng ngày 20/4/2020, thì ông H vay bà L số tiền 900.000.000 đ (Chín trăm triệu đồng); Thời hạn vay 2 năm từ 20/4/2020 đến 20/4/2022; Lãi suất vay 0,85%/năm; Mục đích vay: Để sử dụng vào mục đích gia đình; Hợp đồng được lập 03 trang đều có chữ ký của ông H , bà L; Người cho vay, Người vay bà L, ông H đều ký, điểm chỉ ghi rõ họ tên. Như vậy, đây là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự và có công chứng của Văn phòng công chứng.

Tại Điều 3 Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn Hòa và bà Nguyễn Thị L được Văn phòng công chứng Đại Đồng công chứng ngày 20/4/2020, quy định: "*Lãi suất vay là 0,85%/năm"*, viết bằng chữ*"Không phẩy tám lăm phần trăm/một năm".*

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2022, bà L cũng tình bày Lãi suất vay là *0,85%/năm* – Theo hợp đồng vay". Như vậy, tại Hợp đồng vay tài sản và đơn khởi kiện bà L đều xác định lãi suất vay mà các bên thỏa thuận là 0,85%/năm việc các bên thỏa thuận lãi suất được thể hiện trong hợp đồng là tự nguyện thỏa thuận và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại Bản án sơ thẩm thể hiện bị đơn không chấp nhận trả nợ, các bên không có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay, nhưng Bản án sơ thẩm nhận định lãi suất vay *0,85%/tháng* và quyết định buộc ông H , bà N phải trả lãi suất theo mức *0,85%/tháng* là không đúng với nội dung mà các bên đã thỏa thuận.

[3.2] Xác định thời điểm chịu lãi suất trong hạn và giải quyết lãi quá hạn:

Tại Điều 2 Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn Hòa và bà Nguyễn Thị L được Văn phòng công chứng Đại Đồng công chứng ngày 20/4/2020, thể hiện: *"Kỳ hạn vay là 02(Hai) năm kể từ ngày 20/4/2020 đến 20/4/2022".* Như vậy, đây là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn và thời hạn vay được các bên xác định là 02 năm từ ngày 20/4/2020 đến ngày 20/4/2022; từ ngày 21/4/2022 ông H không thực hiện đúng nghĩa vụ nên được xác định là thời gian quá hạn. Quá trình giải quyết vụ án bà L yêu cầu trả lãi trong hạn là 24 tháng. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định buộc bị đơn phải trả lãi suất từ ngày 20/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2023) và theo một mức lãi suất là không đúng thỏa thuận của đương sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 6 Nghị quyết số

01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Mặt khác, tại đơn khởi kiện thể hiện bà L yêu cầu Tòa án buộc trả lãi suất trong hạn là 24 tháng, còn phần lãi suất quá hạn hợp đồng do Tòa án quyết định nhưng Bản án sơ thẩm không nhận định, quyết định yêu cầu của bà L như thế nào là chưa đầy đủ.

Do đó, căn cứ hợp đồng vay tài sản nêu trên xác định lãi suất trong hạn từ ngày 20/4/2020 đến 20/4/2022 như sau: 900.000.000đồngx 0,85% x 24 tháng = 15.300.000đ (Mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng); từ ngày 21/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm được tính lãi suất quá hạn 12 tháng x 10% = 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Như vậy tổng cộng lãi trong hạn và quá hạn là 105.300.000đ (Một trăm linh năm triệu ba trăm nghìn đồng). Bản án sơ thẩm xác định 276.930.000đ (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) là không đúng nội dung các bên đã thỏa thuận.

[3.3] Đối với nội dung Quyết định lãi, lãi suất trong bản án của Tòa án không đúng.

Căn cứ vào Hợp đồng vay tài tài ngày 20/4/2020 thì có đủ căn cứ xác định các bên đương sự có thỏa thuận về việc trả lãi. Tuy nhiên, Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên quyết định "Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án…" là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Từ những căn cứ trên thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; Sửa một phần bản án sơ thẩm về quyết định lãi suất như đã phân tích trên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Do bản án dân sự có sửa về nghĩa vụ dân sự theo hướng có lợi cho người kháng cáo nên ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông H và bà N.

Do bản án phúc thẩm có sửa về nghĩa vụ dân sự nên xác định lại án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhậnkháng cáo của ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N; chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 166, Điều 274, Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Sỹ X và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.005.300.000 đồng (Một tỷ không trăm linh năm triệu ba trăm nghìn đồng). Trong đó: Tiền gốc 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); tiền lãi suất trong hạn 15.300.000đ (Mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng), lãi suất quá hạn 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù với quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N không phải chịu án phí. Trả lại cho bà Phạm Thị Bích N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện Thanh Chương theo Biên lai thu tiền số 0009396 ngày 16/5/2023; Trả lại cho ông Nguyễn Hữu H 300.000đ (B trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009394 ngày 15/5/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Thanh Chương.

Về án phí dân sự: Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Bích N phải chịu 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng) án phí dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND; VKSND h. Thanh Chương;
- Chi Cục THADS h. Thanh Chương.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải Minh